



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		126 260 424 585	24 540 460 287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 421 855 255	6 999 214 911
1. Tiền	111	V.01	5 421 855 255	5 999 214 911
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		324 963 362	624 062 055
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5 001 483 848	5 283 432 849
- Tiền đang chuyển	11C		95 408 045	91 720 007
2. Các khoản tương đương tiền	112			1 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117 723 781 340	14 498 219 875
1. Phải thu của khách hàng	131		8 987 990 199	9 282 690 584
2. Trả trước cho người bán	132		108 472 767 621	5 277 541 733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	504 876 360	309 840 398
- Phải thu khác 138	13A		504 876 360	202 356 348
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E			107 484 050
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 241 852 840	- 371 852 840
IV. Hàng tồn kho	140		1 970 257 655	1 442 934 700
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 970 257 655	1 442 934 700
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		361 184 622	268 300 234
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 158 671 258	794 019 808
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		450 401 775	380 614 658
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 144 530 335	1 600 090 801
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		734 725 292	890 935 163
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			640 975 752

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		409 805 043	68 179 886
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		409 805 043	68 179 886
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		132 175 595 843	113 979 642 186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	105 080 244 322	107 406 143 495
1. TSCĐ hữu hình	221		93 486 017 390	60 741 658 740
- Nguyên giá	222		189 137 918 245	148 169 008 280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-95 651 900 855	-87 427 349 540
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7 188 253 171	7 375 965 874
- Nguyên giá	228		9 019 955 092	9 019 955 092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 831 701 921	-1 643 989 218
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4 405 973 761	39 288 518 881
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		27 095 351 521	6 573 498 691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26 490 351 521	6 130 633 891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		605 000 000	442 864 800
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		258 436 020 428	138 520 102 473
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		144 771 114 197	31 132 624 869
I. Nợ ngắn hạn	310		84 709 114 197	31 070 624 869
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	53 422 742 190	3 895 568 444
- Vay ngắn hạn	A31		53 422 742 190	3 895 568 444

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		10 465 717 098	9 236 203 368
3. Người mua trả tiền trước	313		555 486 509	1 158 328 388
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7 674 611 318	6 849 316 011
5. Phải trả người lao động	315		7 309 769 033	8 518 177 442
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3 136 509 274	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	918 321 125	710 001 720
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		425 750 223	278 663 301
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		349 711 512	403 411 949
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		85 583 920	27 926 470
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D		57 033 250	
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31F		242 220	
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 225 957 650	703 029 496
II. Nợ dài hạn	330		60 062 000 000	62 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		62 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		62 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	60 000 000 000	
- Vay dài hạn	33E		60 000 000 000	
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		113 664 906 231	107 387 477 604
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	113 664 906 231	107 387 477 604
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17 017 374 148	14 955 009 223
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 939 192 921	1 320 483 444
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14 708 969 162	11 112 614 937
- Lãi chưa phân phối	41A		14 708 969 162	11 112 614 937
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ III/2014

ĐVT:VNĐ

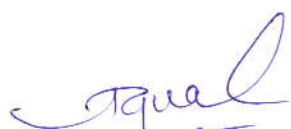
Chỉ tiêu	TM	Quý III/2014	Quý III/2013	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	42 493 332 521	33 127 660 115	125 093 571 643	116 934 077 709
2. Các khoản giảm trừ		125 704 054	72 184 061	348 963 588	244 049 195
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp		125 704 054	72 184 061	348 963 588	244 049 195
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		42 367 628 467	33 055 476 054	124 744 608 055	116 690 028 514
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	34 867 511 474	26 328 833 558	95 869 194 648	86 410 574 386
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		7 500 116 993	6 726 642 496	28 875 413 407	30 279 454 128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	22 086 336	1 201 433 894	91 852 168	2 404 165 591
7. Chi phí tài chính	VI.28	313 578 920	1 298 774	318 386 520	10 173 690
- Trong đó: Lãi vay phải trả					
8. Chi phí bán hàng		925 632 030	893 370 417	3 102 788 925	3 040 411 169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 149 822 266	2 106 434 676	6 846 730 604	6 802 167 761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		4 133 170 113	4 926 972 523	18 699 359 526	22 830 867 099
11. Thu nhập khác		474 561 403	430 255 726	922 180 964	1 027 793 472
12. Chi phí khác		604 331 231	205 242 030	618 013 472	355 251 077
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 129 769 828	225 013 696	304 167 492	672 542 395
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4 003 400 285	5 151 986 219	19 003 527 018	23 503 409 494
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	938 348 063	1 287 996 555	4 383 447 944	6 010 011 465
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3 065 052 222	3 863 989 664	14 620 079 074	17 493 398 029
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		383	483	1 828	2 187

Hội An, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Lập bản

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 30/09/2014	Lũy kế 30/09/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19 003 527 018	23 503 409 494
+ Doanh thu	0101		126 107 604 775	120 366 277 894
+ Doanh thu giảm trừ	0102		- 348 963 588	- 244 290 317
+ Chi phí	0110		-120 218 436 520	-108 891 739 682
+ Giảm trừ CP	0111		13 463 322 351	12 273 161 599
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9 863 074 628	10 074 083 331
- Các khoản dự phòng	03		130 000 000	27 797 000
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		130 000 000	27 797 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		43 983	423 300
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28 996 645 629	33 605 713 125
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-103 858 361 539	-8 475 555 303
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 527 322 955	388 165 199
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5 297 598 223	- 315 104 272
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-20 203 507 759	685 911 880
- Tiền lãi vay đã trả	13			
+ Tiền lãi vay đã trả (635)	1301			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-4 543 582 135	-8 910 846 355
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		265 863 686 918	247 991 409 593
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		87 864 800	45 107 944
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ D	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505		265 089 055 397	246 582 898 733
+ Thu khác	1598		686 766 721	1 363 402 916
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-149 116 699 289	-250 427 205 185
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 250 000 000	
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603			
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-13 733 083 002	-20 436 033 938
+ Khác	1699		-135 133 616 287	-229 991 171 247

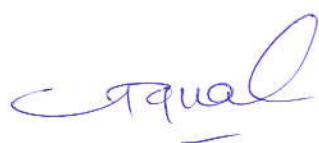
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 30/09/2014	Lũy kế 30/09/2013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21 908 457 093	14 542 488 682
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		-123 807 304 928	- 139 570 090
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	2101		-18 357 304 928	- 139 570 090
+ Ứng trước cho người bán về TSCĐ	2102		-105 450 000 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-5 000 000 000	-29 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6 000 000 000	34 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77 647 184	2 286 718 900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-122 729 657 744	7 147 148 810
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		122 627 173 746	1 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13 100 000 000	-1 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10 288 536 194	-16 729 117 058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99 238 637 552	-16 729 117 058
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-1 582 563 099	4 960 520 434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 999 214 911	19 474 503 346
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5 203 443	8 823 120
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		5 664 033	8 870 666
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		- 460 590	- 47 546
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	5 421 855 255	24 443 846 900

Lập bản

Kế toán trưởng

Hội An, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý III/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, khách sạn
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
 - Dịch vụ bán vé máy bay.
 - Dịch vụ giặt là.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 Công ty có 531 nhân viên đang làm việc .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (50 năm).

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

8. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

13. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	324.963.362	624.062.055
Tiền gửi ngân hàng	5.001.483.848	5.283.432.849
Tiền đang chuyển	95.408.045	91.720.007
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	5.421.855.255	6.999.214.911

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	41.697.500	191.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	3.049.672.724	4.036.923.261
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lễ hành	2.437.310.569	2.080.344.923
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	2.309.043.410	1.936.227.559
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	1.150.265.996	1.037.497.341
Cộng	8.987.990.199	9.282.690.584

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	107.587.738.017	4.404.573.709
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	68.640.480	437.241.111
Nhà cung cấp tại Trung tâm lễ hành	217.797.084	10.931.044
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	598.592.040	424.795.869
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Cộng	108.472.767.621	5.277.541.733

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phòng vé máy bay	504.876.360	201.656.348
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	-	700.000
Phải thu tiền BHXH	-	107.484.050
Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng	504.876.360	309.840.398

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	371.852.840
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	130.000.000
Số cuối kỳ	241.852.840

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	361.184.622	268.300.234
Công cụ, dụng cụ	1.158.671.258	794.019.808
Hàng hóa	450.401.775	380.614.658
Cộng	1.970.257.655	1.442.934.700

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	734.725.292	890.935.163

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của cán bộ công nhân viên

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	409.805.043	68.179.886

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	97.939.315.809	24.393.010.583	24.344.751.632	1.491.930.256	148.169.008.280
Tăng trong kỳ	25.360.008.087	14.205.867.235	1.554.598.545	1.843.376.909	42.963.850.776
Tăng do mua sắm mới	-	1.287.008.163	1.554.598.545	401.590.909	3.243.197.617
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	25.360.008.087	12.918.859.072	-	1.441.786.000	39.720.653.159
Giảm trong kỳ	-	-	1.994.940.811	-	1.994.940.811
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	1.994.940.811	-	1.994.940.811
Số cuối kỳ	123.299.323.896	38.598.877.818	23.904.409.366	3.335.307.165	189.137.918.245
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	56.694.171.427	17.171.524.945	12.691.952.347	869.700.821	87.427.349.540
Tăng do trích khấu hao	4.458.302.753	2.919.241.722	1.990.484.838	307.332.612	9.675.361.925
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	1.450.810.610	-	1.450.810.610
Số cuối kỳ	61.152.474.180	20.090.766.667	13.231.626.575	1.177.033.433	95.651.900.855
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	41.245.144.382	7.221.485.638	11.652.799.285	622.229.435	60.741.658.740
Số cuối kỳ	62.146.849.716	18.508.111.151	10.672.782.791	2.158.273.732	93.486.017.390

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Tăng trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.403.232.951	240.756.267	1.643.989.218
Tăng do trích khấu hao	120.000.006	67.712.697	187.712.703
Số cuối kỳ	1.523.232.957	308.468.964	1.831.701.921
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	252.777.777	7.123.188.097	7.375.965.874
Số cuối kỳ	132.777.771	7.055.475.400	7.188.253.171

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
- Công trình cải tạo các hạng mục tại KSHA	18.078.830.022	4.494.172.725	20.555.461.966	2.017.540.781
- Xây dựng hệ thống IPTV	88.658.182	3.181.622.364	3.270.280.546	-
- Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu DL Biển	9.037.376.750	10.050.234.534	18.528.169.836	559.441.448
- Công trình mới	45.224.528	-	45.224.528	-
- Hạng mục cải tạo TTLH	171.074.999	188.336.364	359.411.363	-
- Công trình cải tạo NH-lễ tân Biển KS Biển	10.249.060.764	6.970.081.618	17.197.489.049	21.653.333
-Xưởng giặt là	1.618.293.636	2.048.234.699	3.078.524.454	588.003.881
-Hạng mục Bãi Bắc Cù Lao Chàm		255.176.091	255.176.091	-
-Dự án Tân Đông An		1.219.334.318		1.219.334.318
Cộng	39.288.518.881	28.407.192.713	63.289.737.833	4.405.973.761

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	26.490.351.521	6.130.633.891

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

11. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	250.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc cho Công ty DI Việt Nguồn	-	37.864.800
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc tổ chức sự kiện Công ty Vinametric	-	50.000.000
Cộng	605.000.000	442.864.800

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	5.994.434.926	5.629.294.685
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	2.544.246.121	1.900.266.867
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.469.167.335	797.627.211
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	106.058.794	673.004.366
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	351.809.922	236.010.239
Cộng	10.465.717.098	9.236.203.368

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của Khách sạn Hội An	132.235.554	171.888.769
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	327.505.793	866.917.611
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	95.745.162	119.522.008
Cộng	555.486.509	1.158.328.388

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.520.914.220	4.910.439.847	610.474.373
Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.599.589	348.963.588	343.473.417	33.089.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.098.482.254	4.383.447.944	4.543.582.135	938.348.063
Thuế thu nhập cá nhân	149.054.168	699.683.148	835.170.544	13.566.772
Tiền thuê đất	-	2.709.459.650	2.204.507.300	504.952.350
Thuế nhà thầu		86.137.593	86.137.593	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	9.500.000	9.500.000	5.574.180.000
Cộng	6.849.316.011	13.758.106.143	12.932.810.836	7.674.611.318

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

Cộng**Số phải nộp
trong kỳ**4.383.447.944**4.383.447.944*****Tiền thuê đất, thuế nhà đất***

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	85.583.920	27.926.470
Bảo hiểm xã hội	57.275.470	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	109.981.078
Vé máy bay VN Airlines	-	63.857.024
Thù lao Hội đồng Quản trị	424.850.223	168.682.223
Phải trả phải nộp khác	350.611.512	339.554.925
Cộng	<u>918.321.125</u>	<u>710.001.720</u>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	95.384.391	-
Quỹ phúc lợi	1.130.573.259	703.029.496
Cộng	<u>1.225.957.650</u>	<u>703.029.496</u>

17. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Tăng trong năm	-	-	4.326.648.355	865.329.671	20.648.622.255	25.840.600.281
Giảm trong năm	-	-	-	6.979.727.758	30.444.309.766	37.424.037.524
Số dư tại 31/12/2013	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>14.955.009.223</u>	<u>1.320.483.444</u>	<u>11.112.614.937</u>	<u>107.387.477.604</u>
Số dư tại 01/01/2014	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604
Tăng trong kỳ	-	-	2.062.364.925	618.709.477	40.571.499.182	43.252.573.584
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	36.975.144.957	36.975.144.957
Số dư tại 30/09/2014	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>17.017.374.148</u>	<u>1.939.192.921</u>	<u>14.708.969.162</u>	<u>113.664.906.231</u>

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>
Tổng doanh thu	42.493.332.521	33.127.660.115
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	<i>14.294.238.268</i>	<i>13.285.978.733</i>
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	<i>19.061.369.233</i>	<i>11.125.204.979</i>
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	<i>7.617.698.502</i>	<i>7.549.659.108</i>
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	<i>1.520.026.518</i>	<i>1.166.817.295</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	125.704.054	72.184.061
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>125.704.054</i>	<i>72.184.061</i>
Doanh thu thuần	42.367.628.467	33.055.476.054

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	12.996.606.884	10.238.712.475
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	13.480.897.235	7.563.849.996
Giá vốn Trung tâm lễ hành	7.386.038.763	7.452.415.626
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.003.968.592	1.073.855.461
Cộng	34.867.511.474	26.328.833.558

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	1.188.370.836
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	22.086.336	13.063.058
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi do đánh giá ngoại tệ	-	-
Cộng	22.086.336	1.201.433.894

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>
Chi phí lãi vay	304.557.114	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	9.021.806	1.298.774
Cộng	313.578.920	1.298.774

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>
Chi phí cho nhân viên	395.346.388	461.257.140
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	11.194.962	6.760.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.484.307	79.767.886
Chi phí bằng tiền khác	401.606.373	345.584.974
Cộng	925.632.030	893.370.417

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2014	Quý III/2013
Chi phí nhân viên quản lý	1.200.858.773	1.233.545.988
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.327.730	14.478.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.683.300	88.746.180
Chi phí trợ cấp mất việc	47.770.950	43.572.625
Thuế, phí và lệ phí	47.243.345	15.752.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.130.145	265.024.818
Chi phí bằng tiền khác	617.808.023	442.314.191
Cộng	2.149.822.266	2.106.434.676

7. Thu nhập khác

	Quý III/2014	Quý III/2013
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	447.294.999	345.443.637
Xử lý công nợ	1.684.586	1.531.002
Thu nhập khác	25.581.818	83.281.087
Cộng	474.561.403	430.255.726

8. Chi phí khác

	Quý III/2014	Quý III/2013
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	544.130.201	118.787.500
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	7.971.958	14.692.712
Chi phí khác	52.229.072	71.761.818
Cộng	604.331.231	205.242.030

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2014	Quý III/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.065.052.222	3.863.989.664
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	383	483

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2014

Mã chứng khoán:HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/09/2014

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc	540.630.000	516.760.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	770.372.000	865.410.382
Cộng	1.311.002.000	1.382.170.382

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

LÃI LỖ BỘ PHẬN
QUÝ III NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	42 493 332 521		14 294 238 268	7 617 698 502	1 520 026 518	19 061 369 233
2. Các khoản giảm trừ	02	125 704 054		56 558 129			69 145 925
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ DB, thuế xuất khẩu phải nộp	07	125 704 054		56 558 129			69 145 925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	42 367 628 467		14 237 680 139	7 617 698 502	1 520 026 518	18 992 223 308
4. Giá vốn hàng bán	11	34 867 511 474		12 996 606 884	7 386 038 763	1 003 968 592	13 480 897 235
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	7 500 116 993		1 241 073 255	231 659 739	516 057 926	5 511 326 073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22 086 336	8 640 316	673 607	11 117 781	452 086	1 202 546
7. Chi phí tài chính	22	313 578 920	304 557 114	108 779			8 913 027
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	925 632 030	925 632 030				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 149 822 266	2 149 822 266				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	4 133 170 113	-3 371 371 094	1 241 638 083	242 777 520	516 510 012	5 503 615 592
11. Thu nhập khác	31	474 561 403	371 533 344	32 928 914	164 475		69 934 670
12. Chi phí khác	32	604 331 231	596 603 993	4 956 342	174 245		2 596 651
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 129 769 828	- 225 070 649	27 972 572	- 9 770		67 338 019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 - 40)	50	4 003 400 285	-3 596 441 743	1 269 610 655	242 767 750	516 510 012	5 570 953 611
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	938 348 063	938 348 063				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 065 052 222	-4 534 789 806	1 269 610 655	242 767 750	516 510 012	5 570 953 611

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
Cùng kỳ năm trước							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101	33 127 660 115		13 285 978 733	7 549 659 108	1 166 817 295	11 125 204 979
2. Các khoản giảm trừ	102	72 184 061		41 053 514			31 130 547
- Chiết khấu thương mại	104						
- Giảm giá hàng bán	105						
- Hàng bán bị trả lại	106						
- Thuế tiêu thụ DB, thuế xuất khẩu phải nộp	107	72 184 061		41 053 514			31 130 547
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	110	33 055 476 054		13 244 925 219	7 549 659 108	1 166 817 295	11 094 074 432
4. Giá vốn hàng bán	111	26 328 833 558		10 238 712 475	7 452 415 626	1 073 855 461	7 563 849 996
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	120	6 726 642 496		3 006 212 744	97 243 482	92 961 834	3 530 224 436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	121	1 201 433 894	1 197 617 178	1 417 895	783 415	527 422	1 087 984
7. Chi phí tài chính	122	1 298 774	102 656	302 206			893 912
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123						
8. Chi phí bán hàng	124	893 370 417	893 370 417				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	125	2 106 434 676	2 106 434 676				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	130	4 926 972 523	-1 802 290 571	3 007 328 433	98 026 897	93 489 256	3 530 418 508
11. Thu nhập khác	131	430 255 726	- 85 386 364	456 127 666	1 740 147	800	57 773 477
12. Chi phí khác	132	205 242 030	155 154 754	11 168 093	15 733 380	19 236 643	3 949 160
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	149	225 013 696	- 240 541 118	444 959 573	- 13 993 233	- 19 235 843	53 824 317
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	150	5 151 986 219	-2 042 831 689	3 452 288 006	84 033 664	74 253 413	3 584 242 825
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	1 287 996 555	1 287 996 555				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	160	3 863 989 664	-3 330 828 244	3 452 288 006	84 033 664	74 253 413	3 584 242 825